TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2022/DS-ST
Ngày: 12/8/2022
V/v:"Tranh chấp hợp đồngvay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hồng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà NguyễnThị Dung

Bà Nguyễn Thị Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Huyền Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện G, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Trần Thanh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 12/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 44/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2022 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 7, phường T, quận L, Thành phố Hà Nội. "Có mặt".

- *Bị đơn*: Bà Bùi Trịnh N, sinh năm 1984; ĐKHKTT: Số X , thị trấn Y, huyện G, Thành phố Hà Nội; chỗ ở: Thôn X, xã Y, huyện G, Thành phố Hà Nội. "Vắng mặt".

- *Người làm chứng*: Anh Phạm Tuấn A, sinh năm 1993; nơi cư trú: Số 2, ngõ 128, phố N, phường T, quận L, Thành phố Hà Nội. "Vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn trình bày: Bà N có vay của ông 400.000.000 đồng làm 3 đợt, cụ thể như sau:

Đợt 1: Ngày 21/5/2016 là 200.000.000đồng hạn trả là 21/5/2018; trong quá trình vay mượn cứ đến ngày trả lãi là ngày 21 hàng tháng bà N có trả lãi mỗi tháng 8.000.000 đồng cho đến tháng 5/2017 thì không trả lãi;

Đợt 2: Ngày 28/7/2016 là 100.000.000đồng hạn trả là 28/12/2017; trong

thời gian vay bà N có trả lãi được một thời gian đến tháng 5/2017 thì không trả lãi;

Đợt 3: Ngày 17/12/2016 là 100.000.000đồng hạn trả là 17/12/2017; trong thời gian đầu có có trả lãi được 6 tháng mỗi tháng được 4 triệu đồng trả đến 5/2017 thì không trả lãi.

Ba đợt vay trên, hai bên có ký hợp đồng vay tiền, trong hợp đồng không có thỏa thuận về lãi, không có thỏa thuận về gia hạn thời hạn trả nợ. Mục đích là bên vay dùng để kinh doanh, hợp đồng có chữ ký người làm chứng là anh Phạm Tuấn A, sinh năm 1993; nơi cư trú: Số 2, ngõ 128, phố N, phường T, quận L, Thành phố Hà Nội. Khi đến hạn thì bà N không thanh toán và không thông báo lại cho ông. Ông D có lên tận nhà đòi nợ nhiều lần nhưng bà N có nói cháu chưa có tiền, đợi cháu bán đất thì mới có. Nay ông yêu cầu bà N phải trả ông số nợ gốc là 400.000.000 đồng và buộc bà N phải chịu trách nhiệm trả lãi là 400.000.000 đồng từ khi vay cho đến nay. Tổng cộng (gốc và lãi) là 800.000.000 đồng.

Tại phiên tòa: Về lãi mà ông D khai trước đây mà bên vay đã trả thì do lâu ngày ông D không nhớ được nên về việc này ông D xin rút lại lời khai này và cũng xin rút yêu cầu bà N trả lãi là 400.000.000 đồng, ông D chỉ yêu cầu bà N trả gốc là 400.000.000 đồng. Về tài liệu, chứng cứ ông D chỉ có 03 hợp đồng vay tiền nộp cho Tòa án ngoài ra ông không còn tài liệu, chứng cứ gì khác.

Bị đơn: Bà Bùi Trịnh N không có văn bản gửi Tòa án để trình bày ý kiến của mình cũng như không đến Tòa án để giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tại phiên tòa: Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành; về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đình chỉ xét xử đối phần yêu cầu của nguyên đơn đã rút về khoản tiễn lãi tại phiên tòa, về án phí bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn hiện đang cư trú tại xã Y, huyện G, Thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân huyện G, Thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa lần hai bị đơn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung vụ án:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án xác định ngày 21/5/2016 ông Nguyễn Văn Dâvà bà Bùi Trịnh N có ký hợp đồng vay tiền là 200.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 21/5/2016 hạn đến ngày 21/5/2018; ngày 28/7/2016 ký hợp đồng vay tiền là 100.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 28/7/2016 hạn đến ngày 28/12/2017 và ngày 17/12/2016 ký hợp đồng vay tiền là 100.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 17/12/2016 hạn đến ngày 17/12/2017.

Cả ba hợp đồng vay tiền trên đều không có thỏa thuận về lãi suất, có chữ ký của hai bên và người làm chứng là anh Phạm Tuấn A.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tống đạt văn bản tố tụng hợp pháp tại nơi cư trú của bà Nam ở thôn X, xã Y, huyện G, Thành phố Hà Nội nhưng bà N không trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Đối với người làm chứng là anh Phạm Tuấn A cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa để trình bày về việc vay tiền giữa ông D và bà Nam nhưng anh A không chấp hành. Như vậy, ông D xuất trình ba hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là có căn cứ pháp luật.

Xét các hợp đồng vay tài sản giữa các bên tự nguyện, nội dung phù hợp quy định của pháp luật, căn cứ điều 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005 thì ông D yêu cầu bên vay phải trả gốc là có căn cứ pháp luật.

Theo nội dung ghi trong 03 hợp đồng vay tiền trên thì đều quá thời hạn trả nợ, nhưng ngày 24/3/2022 nguyên đơn mới nộp đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ. Tuy nhiên căn cứ vào quy định của pháp luật, cụ thể:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự sửa, đổi bổ sung năm 2011 quy định: Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu; tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì không áp dụng thời hiệu.

Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất "Những quy định chung" của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi bổ sung theo Luật sử đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, quy định: Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; về đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Do đó, trong trường hợp đồng vay tài sản này không áp dụng thời hiệu khởi kiện với số nợ gốc.

Về lãi suất: Do các bên không có thỏa thuận trong hợp đồng, ông D trình bày ở giai đoạn chuẩn bị xét xử là bà Nam có trả lãi theo từng hợp đồng nhưng tại phiên tòa lại rút lại việc này vì ông không nhớ được cụ thể do thời gian đã lâu và cũng không có chứng cứ nào chứng minh; mặt khác thời hiệu để xem xét về lãi

theo quy định của pháp luật cũng không còn. Vì theo điểm b khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự sửa, đổi bổ sung năm 2011 quy định:

a. Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu; tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì không áp dụng thời hiệu.

b. Tranh chấp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày cá nhân, cơ quan tổ chức biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Cả ba hợp đồng vay tiền trên thì hợp đồng vay tiền ngày 21/5/2016 ông Nguyễn Văn D và bà Bùi Trịnh N có ký hợp đồng vay tiền là 200.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 21/5/2016 hạn đến ngày 21/5/2018 thời hạn trả nợ muộn nhất trong ba hợp đồng cũng đã hết thời hạn.

Tại phiên tòa ông D rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất là 400.000.0000 đồng đối với bà N từ khi ký hợp đồng cho đến nay nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án sẽ đình chỉ yêu cầu này.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do đã trên 60 tuổi và yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên không phải giải quyết; bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật trên tổng số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 227, 228, khoản 2 Điều 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điều 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự sửa, đổi bổ sung năm 2011;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất "Những quy định chung" của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi bổ sung theo Luật sử đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

Buộc bà Bùi Trịnh Nam phải trả ông Nguyễn Văn Dân số tiền: 400.000.000đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyên Văn D về việc yêu cầu bà Bùi Trịnh N phải trả 400.000.000 đồng tiền lãi.

Về án phí: Bà Bùi Trịnh N phải chịu 20.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND TP. Hà Nội;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hồng Quang